

Liên kết thị trường trong sự phát triển hệ thống giáo dục đại học Việt Nam: Bằng chứng thực nghiệm giai đoạn 2013 - 2016

Trịnh Thanh Hải*¹, Trần Trung²,
Lê Văn Đạo³, Nguyễn Văn Đức⁴

* Tác giả liên hệ

¹ Email: trinthanhhai@tnus.edu.vn

Trưởng Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên
Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên,
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

² Email: trung1978@gmail.com

Học viện Dân tộc - Ủy ban Dân tộc Chính phủ
Khu đô thị Dream Town, đường 70, Tây Mỗ,
quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

³ Email: levandao96kt@gmail.com

Đại học Fulbright Việt Nam
105 Tôn Dật Tiên, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

⁴ Email: nguyenvanduc.c20@gmail.com

Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây
Thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín,
Hà Nội, Việt Nam

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về thực trạng liên kết giữa sự phát triển kinh tế thị trường với hiệu suất giáo dục đại học tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2016. Chỉ số Färe-Primont (FP) phân tách hiệu suất giáo dục đại học tại Việt Nam thành các chỉ số cấu phần. Kết hợp với dữ liệu niên giám thống kê, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các chỉ tiêu phát triển kinh tế của Việt Nam (Ví dụ: tổng sản phẩm, phát triển doanh nghiệp tư nhân, chỉ số phát triển công nghiệp, dòng chảy đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI) không cải thiện song song với hiệu suất giáo dục đại học. Điều này hàm ý một sự phát triển thiếu đồng bộ trong hai trụ cột kinh tế và giáo dục đại học tại Việt Nam. Do đó, trong giai đoạn tới, xây dựng và phát triển một cách hiệu quả các cơ chế kết nối giữa trường đại học với thị trường (lao động), đồng thời việc xây dựng dự án chia sẻ thông tin giáo dục đồng bộ là nhiệm vụ tối quan trọng trong hoạch định chính sách.

TỪ KHÓA: Hiệu suất, giáo dục đại học, phát triển kinh tế, Việt Nam, chỉ số Färe-Primont.

→ Nhận bài 31/12/2021 → Nhận bài đã chỉnh sửa 17/02/2022 → Duyệt đăng 15/3/2022.

DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12210302>

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học bền vững luôn cần có sự hậu thuẫn của các trụ cột kinh tế thị trường. Một mặt, hệ thống giáo dục đại học đào tạo ra nguồn lao động chất lượng cao cho thị trường, mặt kia, thị trường phát ra các “tín hiệu” để điều chỉnh quá trình vận hành hệ thống giáo dục hiệu quả. Becker (1964) cho rằng, các tri thức chuyên sâu trong môi trường giáo dục đại học có thể được xem như một hàng hóa tư (hoặc bán công) và là loại vốn đặc biệt có thể được khuyến khích và thúc đẩy nhờ cơ chế thị trường. Quá trình phát triển thành công của hệ thống giáo dục đại học Singapore và Trung Quốc theo định hướng thị trường có điều tiết chính phủ cũng phản ánh mối quan hệ này trong thực tế.

Tác động tổng hợp của việc liên kết thị trường tại hệ thống giáo dục phụ thuộc vào mức độ của từng nhóm tác động. Về mặt tích cực, quá trình liên kết thị trường góp phần hài hòa được lợi ích giữa các bên (Ví dụ: sinh viên, nhà tuyển dụng và nhà trường), thúc đẩy các hoạt động cải tiến phù hợp với nhu cầu nền kinh tế của các trường đại học [1]; phát huy được tiềm năng và lợi thế cạnh tranh của họ do cho phép các bên liên quan có không gian sáng tạo để đạt được mục tiêu chung [2]; thích ứng tốt với các cú sốc trong thị trường lao động [3] và nâng cao khả năng chuyên môn hóa, chia sẻ nguồn lực hiệu quả [4]. Ngược lại, quá trình này có

thể dẫn đến vấn đề “tư bản hóa học thuật” (Academic capitalism) [5] và phát triển thiếu hài hòa các mục tiêu của giáo dục bậc cao [3].

Trong bối cảnh tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu chỉ ra sự cần thiết phải liên kết hệ thống giáo dục đại học với trụ cột kinh tế thị trường trong tiến trình phát triển tổng thể. World Bank (2020) [6] nhấn mạnh đến sự thiếu hiệu quả và chưa đầy đủ trong việc hỗ trợ tài chính tới các trường đại học (công) tại Việt Nam của chính phủ, gắn với tiêu chí thị trường. Trong khi đó, việc thiếu thông tin, thiếu cơ chế liên kết thị trường và tính cứng nhắc trong vận hành cũng được phản ánh trong nhiều các nghiên cứu trước đây [7]. Hơn nữa, hệ thống luật pháp chưa hoàn thiện (Ví dụ: Luật Phát triển giáo dục tư nhân của Trung Quốc) đã hạn chế quá trình liên kết này.

Trước bối cảnh đó, các nghiên cứu định lượng về tính liên kết giữa thị trường và hệ thống giáo dục đại học tại Việt Nam lại rất hạn chế. Nghiên cứu này bổ sung thêm vào khoảng trống nghiên cứu các vấn đề sau: 1/ Tiếp nối các thảo luận về đánh giá hiệu suất giáo dục đại học dựa trên chỉ số Färe-Primont (FP) [8]; 2/ Tiếp nối các nghiên cứu trong xác định các nhân tố tác động đến hiệu suất giáo dục Việt Nam [9], cụ thể là trụ cột thị trường; 3/ Cung cấp bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam về mối quan hệ giữa một số chỉ tiêu kinh tế tới hiệu suất giáo dục tại Việt Nam. Bố cục bài viết được

trình bày như sau: Phần 2 trình bày tổng quan nền tảng mối quan hệ giữa thị trường và giáo dục đại học cũng như một số nghiên cứu phân tích tác động thực nghiệm; Phần 3 mô tả về bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam và đối chiếu với quá trình phát triển hệ thống giáo dục đại học tại Trung Quốc - như một trường hợp thành công trong liên kết thị trường; Phần 4 trình bày về khung lý thuyết và dữ liệu nghiên cứu; Phần 5 mô tả kết quả nghiên cứu cùng một số hàm ý chính sách. *Nhóm tác giả cảm ơn sự tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) qua đề tài với mã số 503.01-2019.303.*

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổng quan tài liệu

Becker (1964) [10] cho rằng, giáo dục đại học cũng là một hình thức đầu tư, nhưng đầu tư vào một “hàng hóa” đặc biệt là vốn con người. Tác giả phân chia tri thức con người thành: tri thức phổ quát và tri thức chuyên sâu. Với các tri thức phổ quát, quá trình tích lũy của mỗi người sẽ có tác động tích cực tới toàn thể cộng đồng. Ví dụ: hành xử với người khác, tuân thủ pháp luật và củng cố các truyền thống. Các tri thức này cần được khuyến khích đầu tư phát triển từ chính phủ và là cơ sở nền tảng cho phổ cập giáo dục phổ thông. Với các tri thức chuyên sâu, quá trình tích lũy tri thức chỉ đem lại lợi ích cho cá nhân người thụ hưởng, do đó có thể được xem như một loại hàng hóa tư nhân. Các loại kỹ năng chuyên ngành này, trong thực tế cũng có mức lương thưởng cao hơn so với các ngành khoa học cơ bản. Chính vì thế, Becker (1964) [10] hàm ý về việc xem xét các ngành đại học phải có đầy đủ các động lực, cơ chế vận hành hiệu quả được thúc đẩy từ thị trường, ở đó, giá cả là tín hiệu quả trọng. Một bên giáo dục đại học cung cấp trực tiếp nguồn lực lao động chất lượng cao cho thị trường, bên kia, thị trường sẽ có các cơ chế tương tác phản hồi nhằm thúc đẩy hoạt động giáo dục đại học.

Hall & Soskice (2001) [11], trong lý thuyết về sự “biến dạng” của các thiết chế tư bản, nhấn mạnh một trong năm trụ cột trong hành vi của hãng là tìm kiếm lao động chất lượng cao và quyết định đến sự phát triển “phức hợp” của thị trường với hệ thống giáo dục. Thị trường, nói chung, phát triển sẽ tạo ra nhu cầu về nguồn lực lao động chất lượng cao và tạo ra các “tín hiệu” cho các trường đại học (liên kết) nhằm đáp ứng nhu cầu này. Đồng thời, học sinh/sinh viên/gia đình cũng chủ động tìm kiếm môi trường học tập phù hợp với nhu cầu hiện tại trên thị trường thông qua tín hiệu về lương thưởng và mức độ thân thiện với môi trường làm việc. Trong môi trường cạnh tranh với thông tin đầy đủ và được đảm bảo, các trường đại học chậm đổi mới sẽ suy giảm về quy mô do không đáp ứng được nhu cầu của thị trường và học viên. Hơn nữa, sự phát triển của

thị trường kéo theo hàng loạt cải tiến về công nghệ và phương pháp học tập mới; qua đó góp phần nâng cao chất lượng tự học của học viên như qua các khóa học miễn phí và cải thiện cơ chế tương tác/phản hồi các bên liên quan.

Theo thời gian, sự nghiên cứu liên quan đến quá trình phát triển theo định hướng thị trường ngày càng trở nên phổ biến, đặc biệt tại lĩnh vực giáo dục đại học [4]. Narver & Slater (1990) [1] khẳng định rằng, phát triển theo định hướng thị trường là nền tảng quan trọng không chỉ để cải thiện hiệu suất toàn xã hội mà còn là cơ sở để phát triển bền vững thông qua tiến bộ (công nghệ) và phát triển hài hòa. Theo đó, quá trình này thúc đẩy các trường đại học phải tối ưu được ba khía cạnh quan trọng trong vận hành là: sự hài lòng của sinh viên, cạnh tranh trong đáp ứng nhu cầu lao động trên thị trường và khả năng hợp tác chia sẻ, tiết kiệm nguồn lực. Đồng thời, các quyết định của họ cũng đảm bảo được lợi nhuận và cam kết dài hạn.

Schlosser & McNaughton (2009) [2] bổ sung rằng, việc liên kết với thị trường của các trường đại học tạo ra thêm không gian để các cán bộ trong trường có thể đóng góp cho sự thay đổi quá trình vận hành của hệ thống thông qua sự đa dạng về thông tin thị trường, qua đó, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho họ. Chính vì thế, hướng tư duy phục vụ nhu cầu lao động bậc cao tại các trường đại học được xem như chìa khóa quan trọng cho tăng trưởng hiệu suất. Phát hiện tương tự cũng được tìm thấy tại Trung Quốc khi hàng loạt các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa [12]. Thông qua phát triển hệ thống giáo dục định hướng/liên kết thị trường, các tổ chức có thể nuôi dưỡng các mối quan hệ trong - ngoài, xây dựng và tổ chức các cơ chế thu thập, chia sẻ thông tin, ảnh hưởng cộng đồng và cơ sở hạ tầng hiệu quả [4].

Dẫu vậy, việc liên kết thị trường mạnh mẽ của hệ thống giáo dục tiềm ẩn nhiều rủi ro. Thực tế việc phân loại giữa các kiến thức phổ quát và chuyên sâu là rất khó khăn. Đồng thời, các vấn đề đạo đức (nghề y, nghề luật sư), các ngành liên quan tới an ninh/quốc phòng và thiếu hụt loại nghiên cứu khoa học cơ bản không thể giải quyết qua sự phát triển của thị trường. Akonkwa (2009) [3] cho rằng, việc tìm kiếm đa mục tiêu của hệ thống giáo dục với sự tham gia của nhiều chủ thể liên quan có thể dẫn đến những “kết cục” khác nhau khi theo đuổi chiến lược phát triển hệ thống giáo dục theo hướng thị trường. Hơn nữa, cạnh tranh trong hệ thống giáo dục có nhiều nét khác biệt so với các hàng hóa tư thuần túy. Chính vì thế, tác động tổng hợp của tác nhân phát triển thị trường tới hiệu suất giáo dục tùy thuộc vào mức độ của từng tác động.

2.2. Bối cảnh nghiên cứu

Trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển như Việt

Nam, việc kết nối thị trường và hệ thống giáo dục đại học có nhiều sự khác biệt và gặp nhiều trở ngại. Theo đó, các trường đại học địa phương theo cơ chế phúc lợi/dịch vụ công thiết yếu nên việc tương tác với các yếu tố thị trường được thể hiện qua nhiều hình thức khác nhau: người đầu tư lại có thể trực tiếp là người thụ hưởng và quản lý một viện nghiên cứu. Hơn nữa, dịch vụ công giáo dục đại học có đa mục tiêu mà kinh tế là một khía cạnh trong đó. Một số trở ngại trong liên kết hệ thống giáo dục tại Việt Nam có thể đề cập như sau:

Thứ nhất, là sự cản trở trong việc kết nối giữa các bên; các trường đại học chịu sự quản lý chặt chẽ bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ví dụ: về chất lượng giảng dạy), do đó, họ có ít hơn các không gian để thử nghiệm và phát triển các giáo trình dành riêng cho hệ thống các tập đoàn/công ty [7]. Về lâu dài, quá trình này trở thành tốn kém và không còn thu hút được sự quan tâm của thị trường. Hệ quả là, các doanh nghiệp tự thành lập các bộ phận đào tạo lại và giáo dục thường xuyên.

Thứ hai, là sự chuyển hóa các ý tưởng sang thực tế. Không ít những chương trình có sự liên kết giữa các trường đại học và các tập đoàn, tổ chức lớn. Dẫu vậy, cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa ghi nhận được sự thành công nổi bật nào làm điển hình cho mô hình kết nối như vậy. Trong khi các trường đại học vẫn nghiên cứu trong môi trường “chân không” thì doanh nghiệp lại đòi hỏi nhiều hơn thế. Chính vì thế, các trường có định hướng ứng dụng, phần nào đang tỏ ra hiệu quả hơn so với những trường định hướng nghiên cứu [8].

Thứ ba, là vấn đề tư duy ngắn hạn. Việc thương mại hóa các chương trình giảng dạy tại các trường đại học ngày càng trở nên phổ biến không những tạo ra các hệ quả về hiệu suất một cách trực tiếp mà còn có những ảnh hưởng tiêu cực trong hệ thống về tư duy, như “người thầy” trở thành “thầy dạy” [13]. Nghiên cứu học thuật cũng dần trở thành một quá trình có thể thương mại hóa. Cụ thể, đề tài khoa học cơ bản trở nên kém hấp dẫn trong thị trường, trong khi các nghiên cứu ứng dụng được liên tục triển khai. Nghiêm trọng hơn, việc nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức phi lợi nhuận không đủ để có thể làm “sai lệch” các kết quả nghiên cứu theo hướng có lợi cho nhà “đầu tư” thay vì tuân thủ các quy định chặt chẽ trong nghiên cứu khoa học. Hơn nữa, khi liên kết với trường đại học tại Việt Nam trở nên tốn kém chi phí và hiệu suất thấp, rõ ràng: 1/ Doanh nghiệp sẽ chuyển hướng tìm kiếm các nguồn lực từ nước ngoài; 2/ Học viên cũng sẽ lựa chọn các trường danh tiếng quốc tế để theo đuổi [8], [7].

2.3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

Để đánh giá được sự liên kết giữa sự phát triển của phát triển thị trường tới hiệu suất giáo dục đại học Việt

Nam, nghiên cứu thực hiện hai bước: Một là, đánh giá hiệu suất kỹ thuật thông qua chỉ số Färe-Primont; Hai là, ước lượng hệ số hồi quy các chỉ số kinh tế tới hiệu suất giáo dục đại học Việt Nam. Các thảo luận về tính phù hợp và ưu thế của chỉ số FP được thảo luận chi tiết tại O'Donnell (2018), đặc biệt trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam [8]. Có hai cách tiếp cận phổ biến là định hướng đầu vào và định hướng đầu ra. Theo đó, nghiên cứu sử dụng phân tích định hướng đầu do tính phù hợp trong nghiên cứu thực nghiệm của chúng trong lĩnh vực giáo dục đại học. Chỉ số này được mô tả ngắn gọn theo các cấu phần sau:

$$\begin{aligned} \frac{TFPE}{\text{Hiệu suất biểu hiện}} &= \frac{TFP}{\text{Hiệu suất}} : \frac{TFP^*}{\text{Hiệu suất tiềm năng}} \\ &= \frac{ITE}{\text{Hiệu quả kỹ thuật (định hướng đầu vào)}} \times \frac{ISME}{\text{Hiệu quả quy mô-kết hợp}} \\ &= ITE \times \frac{ISE}{\text{Hiệu quả quy mô}} \times \frac{RME}{\text{Hiệu quả kết hợp (phần dư)}} \quad (1) \end{aligned}$$

Trong trường hợp tổng quát, giả sử có N hãng sản xuất ($n = 1, 2, \dots, N$) trong T giai đoạn ($t = 1, 2, \dots, T$). Quá trình sản xuất đòi hỏi K đầu vào ($x \in \mathbb{R}_+^K$) để tạo ra Q đầu ra ($y \in \mathbb{R}_+^Q$) tương ứng, ta có một tập hợp các điểm có thể sản xuất và được gọi là tập công nghệ (benchmark technology set) trong giai đoạn t với N hãng và được định nghĩa là $\mathbb{T} = \{(x_t, y_t) \in \mathbb{R}_+^{K+Q} \mid x_t \text{ có thể sản xuất } y_t\}$

Hiệu quả sản xuất giữa các hãng được so sánh thông qua chỉ số hiệu suất, viết tắt là TFP, được định nghĩa như sau:

$$TFP_{nt} = \frac{Y_{nt}}{X_{nt}} \quad (2)$$

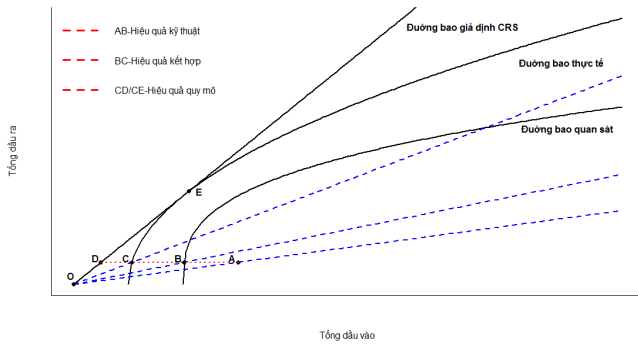
Tại đó, $Y_{nt} = Y(y_{nt})$ và $X_{nt} = X(x_{nt})$ thể hiện tổng hợp véc-tơ đầu ra và tổng hợp véc-tơ đầu vào tương ứng. y_{nt} và x_{nt} là mỗi một đầu ra và đầu vào trong quá trình sản xuất. Nếu các thông tin về giá là sẵn có, có thể tính toán theo Laspeyres và Paasche (O'donnell 2018). Tuy nhiên, nếu yếu tố giá là không có sẵn thì có thể tính toán Y_{nt} và X_{nt} thông qua các hàm tổng hợp. Hàm tổng hợp được sử dụng trong chỉ số Färe-Primont, đã được định nghĩa như sau:

$$Y_{(y)} = D_O(x_0, y, t_0) \text{ và } X_{(x)} = D_I(x, y_0, t_0) \quad (3)$$

Tại đó, x_0 và y_0 là giá trị đại diện cho giá trị đầu vào và đầu ra trong giai đoạn tương ứng t_0 . Cụ thể, chỉ số FP lựa chọn giá trị trung bình của đầu ra và đầu vào tương ứng với công thức, $x_0 = (\bar{x}_i)_{i=1}^N$ and $y_0 = (\bar{y}_i)_{i=1}^N$, with $\bar{x}_i = \sum_{t=1}^T x_{it}/T$ and $\bar{y}_i = \sum_{t=1}^T y_{it}/T$.

TFP* là điểm hiệu suất tối đa mà một hãng có thể đạt được trong giai đoạn t. Theo đó, Hình 1 minh họa cho công thức (1), độ dốc của OA và OE tương ứng với hiệu suất (TFP) và hiệu suất tiềm năng (TFP*). Tỷ lệ giữa độ dốc OA với OE chính là mức hiệu suất biểu hiện (TFPE), mô tả mức độ (%) đạt được hiệu quả của

hãng đó so với trường hợp tốt nhất. Do đó, sự cải thiện từ OA tới OE đạt được thông qua: 1/ Sự cải thiện từ A đến B, chính là hiệu quả kỹ thuật; 2/ Sự cải thiện từ B đến D, chính là hiệu quả quy mô - kết hợp, bao gồm sự dịch chuyển từ B đến C (cải thiện về hiệu quả phân bổ/kết hợp) và sự dịch chuyển từ C đến D (cải thiện về hiệu quả quy mô).



(Nguồn: Tác giả vẽ lại từ Vu & Tran (2021))

Hình 1: Chỉ số FP phân tách theo hiệu quả đầu vào

Sự cải thiện từ A đến B, chính là hiệu quả kỹ thuật định hướng đầu vào theo đề xuất của Farrell (1957) [14]. Cải thiện hiệu quả quy mô định hướng đầu vào (ISE hoặc RISE), về mặt kinh tế, thể hiện khả năng điều chỉnh quy mô ở mức tối ưu của một hãng (Ví dụ: thông qua cắt giảm lao động, hoặc mở rộng chương trình dạy nhằm đạt được lợi thế về quy mô). Chỉ số FP tính toán hiệu quả quy mô chính bằng tỉ lệ giữa ITE dưới giả định lợi thế không đổi theo quy mô (CRS) trên ITE dưới giả định lợi thế thay đổi theo quy mô (VRS). Cải thiện hiệu quả kết hợp/phân bổ định hướng đầu vào (IME hoặc RME), về mặt kinh tế học, thể hiện khả năng sử dụng kết hợp nguồn lực nhằm đạt được hiệu quả tối ưu. Kết hợp tác động của hiệu quả quy mô và hiệu quả phân bổ ta có hiệu quả quy mô kết hợp (ISME). Như vậy, sự thay đổi của hãng n giữa 2 giai đoạn t_1 và t_2 có thể định nghĩa như sau (theo định hướng đầu vào):

$$TFP_{n,t_1,t_2} = \underbrace{\left(\frac{TFP_{t_2}^*}{TFP_{t_1}^*}\right)}_{dTECH} \times \underbrace{\left(\frac{ITE_{n,t_2}}{ITE_{n,t_1}}\right)}_{dITE} \times \underbrace{\left(\frac{ISE_{n,t_2}}{ISE_{n,t_1}}\right)}_{dISE} \times \underbrace{\left(\frac{RME_{n,t_2}}{RME_{n,t_1}}\right)}_{dRME} \quad (4)$$

Tại bước hai, nghiên cứu ước lượng chỉ số hồi quy

của các chỉ tiêu phát triển kinh tế tới hiệu suất giáo dục đại học đã được tính toán tại bước một. Cụ thể, một số yếu tố kinh tế và quy mô thị trường được phản ánh qua: 1/ Tổng sản phẩm (GRDP); 2/ Chỉ số vốn đầu tư nước ngoài thực hiện; 3/ Chỉ số phát triển công nghiệp; 4/ Chỉ số phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân. Kết quả nghiên cứu kì vọng rằng, nếu tương quan (dương) và có ý nghĩa thống kê giữa hiệu suất giáo dục đại học và các chỉ số kinh tế sẽ chứng tỏ phần nào hệ thống giáo dục Việt Nam đang có nhiều lợi thế từ phát triển kinh tế và ngược lại. Mô hình kinh tế lượng được xây dựng dựa trên nghiên cứu của Trịnh Thanh Hải & cộng sự (2021) [9] như sau:

$$TFP_{nt} = \alpha + \sum_{i=1}^I \beta_i \cdot X_{int} + \gamma \cdot t + \Phi_{nt} + \varepsilon_{nt} \quad (5)$$

Trong đó, biến phụ thuộc là các chỉ số hiệu suất được tính toán bởi chỉ số FP. X_i chính là các yếu tố thể hiện mức độ phát triển của thị trường cần đánh giá tác động. Nghiên cứu kiểm soát những biến động theo năm trong giai đoạn nghiên cứu (γt). Φ chính là các yếu tố khác biệt nhưng không thay đổi theo thời gian như: sứ mạng, định hướng của trường, kiểm định chất lượng, khu vực kinh tế, kĩ năng sư phạm và ε chính là sai số ngẫu nhiên.

Dữ liệu nghiên cứu được tổng hợp từ hai bộ dữ liệu, bao gồm dữ liệu được cấp bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo với 102 trường đại học Việt Nam thuộc 23 tỉnh/thành tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2016, với các biến đầu vào và đầu ra trong đánh giá hiệu suất giáo dục tương tự nghiên cứu của Trần Quang Tuyền & cộng sự (2020) [8]. Cụ thể, ba đầu vào là số lượng cán bộ chuyên môn, cán bộ hành chính và không gian nghiên cứu; ba đầu ra là tổng nguồn thu từ nghiên cứu, số bài báo quốc tế và tỉ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng. Bộ dữ liệu thứ hai là nguồn niên giám thống kê tại 63 tỉnh/thành giai đoạn 2013 - 2016 về các chỉ tiêu phát triển kinh tế và thị trường. Dữ liệu được kết hợp theo tỉnh và năm, được tổng hợp tại Bảng 1.

2.4. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

Kết quả tính toán các chỉ số hiệu suất giáo dục đại học đã được tổng hợp tại Bảng 1 và nhất quán với các nghiên cứu trước đây về đánh giá hiệu suất [8], hiệu quả kỹ thuật (Carolyn-Dung & Reneto, 2017) và hiệu quả quy mô [15]. Theo đó, hệ thống giáo dục đại học

Bảng 1: Dữ liệu nghiên cứu

	Đơn vị/ghi chú	Trung bình				
		2013	2014	2015	2016	2013-2016
Log(GDP)	nghìn tỉ đồng	4.97	5.05	5.14	5.22	5.10
Log(FDI)	triệu USD	5.28	5.84	5.89	6.02	5.76
Tỉ lệ doanh nghiệp tư nhân	[0,1]	.	.	0.7	0.74	0.72

	Đơn vị/ghi chú	Trung bình				
		2013	2014	2015	2016	2013-2016
Tư nhân nội địa	[0,1]	.	.	0.46	0.48	0.47
Tư nhân nước ngoài	[0,1]	.	.	0.24	0.25	0.25
Chỉ số phát triển CN	GSO	107.74	116.56	112.84	109.24	111.59
TFP - hiệu suất	Chỉ số FP	0.34	0.33	0.33	0.33	0.33
TFPE - hiệu suất biểu hiện	[0,1]	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21
ITE - hiệu quả kĩ thuật	[0,1]	0.44	0.43	0.41	0.40	0.42
ISE - hiệu quả quy mô	[0,1]	0.80	0.81	0.85	0.85	0.83
ISME = ISE x RME	[0,1]	0.54	0.54	0.56	0.57	0.55
RME = hiệu quả phân bổ	[0,1]	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66
Sứ mệnh	Biến giả (1: Nghiên cứu, 2: Ứng dụng).	1.69	1.69	1.69	1.69	1.69
Định hướng	Biến giả (1: Nghiên cứu, 2: Ứng dụng, 3: Đa lĩnh vực).	1.85	1.85	1.85	1.85	1.85
Tiêu chuẩn	Biến giả (1: Trong nước, 2: Khu vực, 3: Quốc tế).	1.24	1.24	1.24	1.24	1.24
Sở hữu	Biến giả (0: Tư nhân, 1: Nhà nước)	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25
Sư phạm	Biến giả	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08
Số quan sát		102	102	102	102	408

(Nguồn: Tác giả tính toán. Dữ liệu đã được chuyển về năm gốc là 2010. Kí hiệu "." là dữ liệu bị thiếu)

Việt Nam không có nhiều sự cải thiện về hiệu suất trong giai đoạn 2011 - 2016, sử dụng dư thừa cán bộ hành chính và các sản phẩm nghiên cứu quốc tế còn hạn chế. Mỗi tương quan giữa các chỉ số phát triển kinh tế và thị trường với hiệu suất giáo dục đại học được thể hiện tại Bảng 2.

Kết quả tương quan cho thấy, mặc dù hiệu quả kĩ thuật có tương quan dương ở mức độ tương đối với tăng trưởng kinh tế địa phương nhưng hầu hết các chỉ số hiệu suất khác không có ý nghĩa thống kê, thậm chí tương quan âm. Điều này hàm ý về một kịch bản xấu cho phát triển hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam

Bảng 2: Tương quan giữa hiệu suất và các chỉ số phát triển kinh tế và thị trường

		Log(GRDP)	Log(FDI)	Chỉ số công nghiệp	Phát triển khu vực tư nhân	Nội địa	FDI
Corr	Hiệu suất	-0.0277	-0.0482	-0.068	0.0636	-0.048	0.0932
p-value	(TFP)	0.5774	0.331	0.1704	0.3808	0.5063	0.1984
Corr	TFPE	-0.0283	-0.0499	-0.0678	0.0622	-0.049	0.0925
p-value		0.5681	0.3144	0.1714	0.3917	0.504	0.202
Corr	ITE	0.1205**	0.0764	-0.0851*	0.0276	-0.04	0.0595
p-value		0.0149	0.1233	0.0859	0.7044	0.5851	0.4124
Corr	ISE	-0.0548	-0.008	0.0445	0.0308	-0.074	0.0968
p-value		0.2699	0.8712	0.3702	0.6714	0.3073	0.1815
Corr	ISME	-0.0531	-0.0804	-0.0597	0.1032	0.0313	0.0395
p-value		0.285	0.105	0.229	0.1544	0.6662	0.5865
Corr	RME	-0.0699	-0.1116**	-0.0809	0.0609	0.0524	-0.011
p-value		0.1588	0.0242	0.1027	0.4016	0.4704	0.8767

(Nguồn: Tác giả nghiên cứu. Robust standard errors in parentheses *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$)

Bảng 3: Tác động một số chỉ tiêu thị trường đến hiệu suất giáo dục đại học, giai đoạn 2013 - 2016

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
VARIABLES	TFP	TFPE	ITE	ISE	RME
GRDP trong Logarit	0.0102 (0.0159)	0.00652 (0.00998)	0.0175 (0.0175)	-0.0132 (0.0109)	0.0244 (0.0160)
FDI trong Logarit	-0.0182* (0.00933)	-0.0115* (0.00586)	-0.00794 (0.0106)	-0.000714 (0.00711)	-0.0122 (0.00904)
Chỉ số phát triển CN	-0.000646* (0.000354)	-0.000402* (0.000222)	-0.00110** (0.000532)	8.83e-05 (0.000326)	-5.40e-05 (0.000694)
Sứ mệnh	0.0868*** (0.0309)	0.0545*** (0.0194)	-0.0492 (0.0413)	-0.0387 (0.0258)	0.231*** (0.0405)
Định hướng	-0.0204 (0.0196)	-0.0128 (0.0123)	-0.0408* (0.0236)	0.0184 (0.0172)	-0.0104 (0.0221)
Tiêu chuẩn	-0.0514*** (0.0102)	-0.0322*** (0.00642)	-0.0514*** (0.00843)	-0.0218*** (0.00666)	0.00176 (0.00919)
Sở hữu	0.355*** (0.0467)	0.222*** (0.0293)	0.211*** (0.0373)	0.101*** (0.0219)	0.0716** (0.0322)
Vùng kinh tế	-0.0507*** (0.00682)	-0.0317*** (0.00428)	-0.0351*** (0.00821)	-0.00820 (0.00559)	-0.0106 (0.00662)
Sự phạm	-0.0587* (0.0340)	-0.0367* (0.0214)	-0.138*** (0.0316)	0.0930*** (0.0214)	-0.00743 (0.0459)
Kiểm soát năm	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ
Hằng số	0.544*** (0.115)	0.343*** (0.0722)	0.847*** (0.143)	0.925*** (0.0829)	0.266* (0.142)
Số quan sát	408	408	408	408	408
R2	0.353	0.353	0.182	0.088	0.216

(Nguồn: Tác giả thực hiện. Robust standard errors in parentheses *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$)

khi tăng trưởng kinh tế và thị trường không mang đến các động lực cải cách mạnh mẽ hệ thống giáo dục. Dẫu vậy, kết quả tương quan có thể không phản ánh chính xác hoặc không đầy đủ về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thị trường với hiệu suất giáo dục đại học do chưa kiểm soát được các yếu tố khác. Ví dụ, đặc tính trường đại học (Tư nhân, Nhà nước hoặc định hướng trường đại học) và xu hướng thay đổi theo thời gian. Chính vì thế, nghiên cứu tiến hành ước lượng phương trình hồi quy tuyến tính số (5) và kết quả được trình bày tại Bảng 3.

Sau khi đã kiểm soát các yếu tố khác trong mô hình,

một số các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và thị trường không tác động, hoặc tác động tiêu cực đến sự phát triển hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Trong đó, đặc biệt nghiêm trọng là sự phát triển công nghiệp có tác động tiêu cực tới hiệu suất giáo dục đại học. Việt Nam đang theo đuổi chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ở đó, nguồn nhân lực là nền tảng quan trọng bậc nhất trong tiến trình này. Nếu sự phát triển công nghiệp không song hành với hiệu suất giáo dục đại học thì sẽ là rào cản lớn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, tương tự với xu hướng thu hút FDI tại Việt Nam. Hệ số âm trong mối tương quan giữa dòng

chảy nguồn vốn FDI thực hiện với hiệu suất giáo dục đại học cũng phần nào phản ánh thực trạng các tập đoàn này chỉ sử dụng nguồn lao động chất lượng thấp tại Việt Nam chứ chưa tạo ra hiệu ứng tràn trong phát triển hệ thống giáo dục. Ngoài ra, các yếu tố tác động khác về đặc tính doanh nghiệp trong vận hành trường đại học, bao gồm: sứ mệnh, định hướng, tiêu chuẩn,... ảnh hưởng đến hiệu suất giáo dục đại học cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây [9]; Carolyn-Dung & Reneto, (2017). Theo đó, các trường đại học có sứ mệnh theo hướng ứng dụng thường có hiệu suất cao hơn so với sứ mệnh nghiên cứu. Trường đại học đạt tiêu chuẩn quốc tế và sở hữu tư nhân cũng có hiệu suất cao hơn so với trường đại học công lập chưa hoặc chỉ đạt tiêu chuẩn trong nước.

3. Kết luận

Như vậy, hệ thống giáo dục đại học tại Việt Nam chưa được hưởng lợi từ quá trình phát triển tương đối ấn tượng về kinh tế và thị trường giai đoạn 2013 - 2016. Điều này có thể là do: 1/ Hoặc các lợi ích từ việc liên kết thị trường của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam chưa vượt trội hơn các bất lợi của nó; 2/ Hoặc thị trường và hệ thống giáo dục chưa có sự liên kết chặt chẽ; 3/ Hoặc cả hai. Akonkwa (2009) [3] nhấn mạnh ba chiều kích quan trọng để một hệ thống giáo dục có liên kết với khu vực thị trường là: thông tin chung đầy đủ và phổ biến, cơ chế phản hồi với thị trường và tài chính tự chủ. Trong khi đó, World Bank (2020) [6] cho rằng,

việc phân cấp vốn của các trường đại học (công) Việt Nam là thiếu hiệu quả và chưa đầy đủ gắn với cơ chế thị trường. Việc thiếu thông tin, cơ chế liên kết thị trường và tính cứng nhắc trong vận hành cũng được phản ánh trong nhiều các nghiên cứu trước đây [7]. Một hệ thống giáo dục đại học không thể phát triển nếu không có khuyến khích về kinh tế [10]. Theo đó, các mục tiêu về tự chủ đại học sẽ không thể đạt được nếu thiếu các hậu thuẫn từ quá trình phát triển kinh tế ổn định, mà ở đó, Việt Nam đang làm tốt. Chính vì vậy, việc hoạch định chính sách góp phần liên kết giữa trụ cột kinh tế và thị trường và hệ thống giáo dục đại học sẽ là đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với giáo dục là nền tảng trọng tâm trong giai đoạn tới.

Vì hầu hết các trường địa phương hoạt động theo cơ chế phúc lợi/dịch vụ công thiết yếu là chủ đạo nên tương quan với thị trường là điều không dễ thể hiện. Nghiên cứu lấy cơ sở giáo dục đại học địa phương và địa phương (tỉnh/thành phố) làm đơn vị nghiên cứu nhưng chưa tính đến sự đan xen về thị trường của các cơ sở giáo dục đại học này (Thị trường của các trường trùm lên nhiều tỉnh thành cùng lúc và chồng lấn của các diện khách hàng) có thể làm hạn chế khả năng suy luận của bài viết. Ngoài ra, các thông số kinh tế trong nghiên cứu chưa phản ánh được mức độ liên kết cần thiết nhiều khía cạnh khác quan trọng cần phân tích. Do đó, đây là sẽ hướng nghiên cứu mới cho các nghiên cứu sau này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Narver, J. C., & Slater, S. F, (1990), *The effect of a market orientation on business profitability*, Journal of marketing, 54(4), p.20-35.
- [2] Schlosser, F. K., & McNaughton, R. B, (2009), *Using the I-MARKOR scale to identify market-oriented individuals in the financial services sector*, Journal of Services Marketing.
- [3] Akonkwa, D. B. M, (2009), *Is market orientation a relevant strategy for higher education institutions? Context analysis and research agenda*, International journal of quality and service sciences.
- [4] Felgueira, T., & Rodrigues, R. G, (2015), *Market orientation of teachers and researchers in higher education institutions: a new approach*, Procedia-Social and Behavioral Sciences, 174, 3017-3024.
- [5] Slaughter, S., Slaughter, S. A., & Rhoades, G, (2004), *Academic capitalism and the new economy: Markets, state, and higher education*, JHU Press.
- [6] World Bank, (2020), *Improving the Performance of Higher Education in Vietnam: Strategic Priorities and Policy Options*, World Bank.
- [7] Hayden, M, (2017), *The road ahead for the higher education sector in Vietnam*, Journal of International and Comparative Education (JICE), p.77-89.
- [8] Trần Quang Tuyền - Phạm Hiệp Hùng - Lê Văn Đạo, (2020), *Đánh giá hiệu quả hệ thống giáo dục Việt Nam: chỉ số dựa trên số FP*, Tạp chí Giáo dục, số 471(2), p.4-11.
- [9] Trịnh, T. H - Thuần, P. V - Nghiêm, T. T - Lã, P. T, (2021), *Tác động của chất lượng quản trị công tới năng cao hiệu quả hoạt động của các trường đại học và cao đẳng tại Việt Nam: Bằng chứng thực nghiệm giai đoạn 2013 - 2016*, Tạp chí Giáo dục, p.12-20.
- [10] Becker, G. S, (1964), *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education*, University of Chicago Press.
- [11] Hall, P. A., & Soskice, D, (2001), *An introduction to varieties of capitalism*, op. cit, 21-27.
- [12] Mok, K. H, (2021), *Managing neo-liberalism with Chinese characteristics: The rise of education markets and Higher education governance in China*, International Journal of Educational Development, 84, 102401.
- [13] Pham, T. L. P. (2013). *Higher education governance in vietnam: university action, the state and changing relationships*.
- [14] Farrell, M. J, (1957), *The measurement of productive efficiency*, Journal of the Royal Statistical Society, 120(3), p.253-282.
- [15] Tran, C. D. T. T., Battese, G. E., & Villano, R. A, (2020), *Administrative capacity assessment in higher education:*

The case of universities in Vietnam, International Journal of Educational Development, 77, 102198.

[16] Vu, Q., & Tran, T. Q, (2021), *Government financial*

support and firm productivity in Vietnam, Finance Research Letters, 40, 101667.

MARKET LINKAGES IN THE DEVELOPMENT OF VIETNAM'S HIGHER EDUCATION SYSTEM: EMPIRICAL EVIDENCE IN THE 2013 - 2016 PERIOD

Trình Thanh Hải*¹, Trần Trung*²,
Le Van Dao³, Nguyen Van Duc⁴

* Corresponding author

¹ Email: trinhthanhhai@tnus.edu.vn
Thai Nguyen University of Sciences
Tan Thinh ward, Thai Nguyen city,
Thai Nguyen province, Vietnam

² Email: trungt1978@gmail.com
Vietnam Academy for Ethnic Minorities
Dream Town Urban Area, Road 70, Tay Mo ward,
Nam Tu Liem district, Hanoi, Vietnam.

³ Email: levandao96kt@gmail.com
Fulbright University Vietnam
105 Ton Dat Tien, District 7,
Ho Chi Minh City, Vietnam

⁴ Email: nguyenvanduc.c20@gmail.com
Ha Tay Teacher Training College
Thuong Tin town, Thuong Tin district,
Hanoi, Vietnam

ABSTRACT: *The study provides empirical evidence on the linkage between economic development and Vietnam's higher education efficiency during the 2013-2016 period. The Färe-Primont index decomposes Vietnam's higher education system's total factor productivity (TFP) into several components, combined with the Statistical Yearbook data, the results show that the economic indicators of Vietnam (i.e., gross domestic product, private enterprise development, industrial development index, and foreign direct investment [FDI] flow) do not improve in tandem with higher education performance. This result implies a lack of synchronization in the two pillars: the economy and higher education in Vietnam. Therefore, in the coming years, effectively building and developing mechanisms to connect universities with the (labor) market, and at the same time constructing a synchronous educational information sharing project is the main task for policy-making.*

KEYWORDS: Total factor productivity (TFP), higher education, economic development, Vietnam, Färe-Primont index.